TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ - PT.
Ngày 31 tháng 8 năm 2021.
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Ông Nguyễn Hà Giang;
Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Thành;
Bà Lê Thị Thu Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2021; Về việc " Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/HNGĐ -ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T – Sinh năm 1972;
Địa chỉ: Xóm D 1, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Nghề nghiệp: Giáo viên trường tiểu học V 1, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Bị đơn: Anh Trần Văn B – Sinh năm 1971;
Địa chỉ: Xóm D 1, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Nghề nghiệp: Buôn bán hàng tạp hóa và gia dụng.
Người kháng cáo: Anh Trần Văn B là bị đơn.
(Chị T và anh B có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án chị Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1995 chị kết hôn với anh Trần Văn B, tự nguyện, đăng ký tại UBND xã S, huyện T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống

chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường nảy sinh mâu thuẫn cãi vã, xung đột, đánh chửi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị làm đơn xin ly hôn anh B.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Thanh H – Sinh ngày 10/02/1998 và Trần Đức M – Sinh ngày 14/02/2004, hiện nay cháu H đã thành niên, có việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay ly hôn chị T xin được nuôi con chung là cháu M và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung cho chị là 2.000.000đ/01 tháng.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có tài sản chung gồm:

01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10, BKS 19A 178.18 mang tên anh Trần Văn B; Hàng hóa hiện đang có tại cửa hàng của gia đình; Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình hai bên đã tự thỏa thuận phân chia theo biên bản phân chia ngày 11/11/2020 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, theo thỏa thuận thì anh B sở hữu xe ô tô và toàn bộ hàng hóa trị giá 320.000.000đ và có trách nhiệm thanh toán cho chị 160.000.000đ, số đồ dùng sinh hoạt khác hai bên đã tự chia nhau.

Đối với nhà và đất ở hiện cả hai bên đang sử dụng chung tại xóm D 1, xã V, huyện T: Hai bên không tự chia được nên yêu cầu Tòa án chia. Chị xin được sở hữu cả nhà và đất và thanh toán cho anh B tiền chênh lệch tài sản theo quy định của pháp luật, chị T nhất trí trị giá nhà đất như kết luận của Hội đồng định giá.

Về nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có nợ chung.

Anh Trần Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh B cũng xác nhận thời gian địa điểm đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh B cũng hoàn toàn nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Trần Văn B xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Thanh H – Sinh ngày 10/02/1998 và Trần Đức M – Sinh ngày 14/02/2004, hiện nay cháu H đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Lúc đầu anh B xin được nuôi con chung là cháu M. Tại phiên tòa anh B nhất trí giao cháu M cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh B nhất trí cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng là 2.000.000đ kể từ tháng 6/2021 theo yêu cầu của chị T.

Về tài sản chung: Anh Trần Văn B trình bày quá trình chung sống vợ chồng có một số tài sản chung là: 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10, BKS 19A 178.18 mang tên anh Trần Văn B; Hàng hóa hiện đang có tại cửa hàng của gia đình; Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình hai bên đã tự thỏa thuận phân chia theo biên bản phân chia ngày 11/11/2020 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, theo thỏa thuận thì anh B sở hữu xe ô tô và toàn bộ hàng hóa trị giá 320.000.000đ và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 160.000.000đ, số đồ dùng sinh hoạt khác hai bên đã tự chia nhau. Đối với nhà và đất ở hiện cả hai bên đang sử dụng chung tại xóm D 1, xã V, huyện T: Anh B đề nghị Tòa án chia đôi nhà và đất để anh B có địa điểm tiếp tục kinh doanh, anh B cũng khẳng định anh không có khả năng thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị T. Vì vậy anh B đề nghị Tòa án chia đôi nhà và đất theo chiều dọc đất và nhà.

Về nợ chung: Anh B khẳng định vợ chồng không có nợ chung.

Tại bản án sơ thẩm số: 18/2021/HNGĐ-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59, khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị T và anh Trần Văn B.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Hoàng Thị T và anh Trần Văn B cụ thể như sau:

Giao cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Đức M – Sinh ngày 14/02/2004 đến khi cháu M thành niên. Anh B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T số tiền 2.000.000đồng/tháng (Hai triệu đồng một tháng) kể từ tháng 6/2021 đến khi cháu M thành niên tự lực được.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền qua lại thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Hoàng Thị T được sở hữu 01 ngôi nhà hai tầng cùng công trình phụ, cây cối hoa mầu trên đất và được quyền sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ 57, diện tích 270,8m2 tại xóm D 1, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 850002 ngày 09/02/2015 đứng tên Trần Văn B và Hoàng Thị T. Chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh B số tiền chia tài sản chung là 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021 anh B nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm về việc chia nhà, đất cho chị T, anh xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T theo quy định còn không thì anh yêu cầu chia đôi nhà, đất để anh có chỗ kinh doanh buôn bán ổn định cuộc sống lâu dài.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Văn B vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không bổ sung, thay đổi gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn

luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 304 Bộ luật tố tụng dân sự. Để xác minh một số nội dung sau:

+ Xác minh về việc khi Tòa án cấp phúc thẩm chưa giải quyết anh B đã rao bán nhà và quyền sử dụng đất là tài sản chung của anh B và chị T theo như bản ghi âm chị T giao nộp tại phiên tòa hôm nay. Từ đó có cơ sở xem xét thực chất anh B muốn sở hữu tài sản với những lý do như anh B trình bày hay muốn được quyền sở hữu để ngay lập tức sẽ bán đi hưởng tiền chênh lệch sau khi đã thanh toán cho chị T.

+ Xác minh việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 138-7, tờ bản đồ số 10, diện tích 100m^2 ở khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ ngày 23/8/2021 có đúng không vì hồ sơ vụ án chỉ có giấy viết tay của anh B, không phải là hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

+ Trường Tiểu học V 1 nơi chị T đang công tác có tiếp tục tạo điều kiện về chỗ ở cho mẹ con chị T theo biên bản xác minh ngày 12/8/2021 của Tòa án hay không?Trường tiểu học K có chỗ ở cho mẹ con chị không?

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn Kháng cáo của anh Trần Văn B trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của anh Trần Văn B không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm về việc chia nhà, đất cho chị T, anh xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T theo quy định còn không thì anh yêu cầu chia đôi nhà, đất để anh có chỗ kinh doanh buôn bán ổn định cuộc sống lâu dài. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị Hoàng Thị T và anh Trần Văn B có một số tài sản chung gồm: 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10; BKS: 19A 178.18 đứng tên anh Trần Văn B; trị giá là 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng); Hàng hóa hiện đang có tại cửa hàng của gia đình trị giá là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng); 01 (một) ngôi nhà xây hai tầng trên diện tích đất 270,8m^2, tại thửa đất số 46, tờ bản đồ 57, ở xóm D 1, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Ngày 11/11/2020 chị T và anh B đã tự nguyện thỏa thuận bằng văn bản với nội dung giao cho anh B sở hữu xe ô tô và toàn bộ hàng hóa có tại cửa hàng, anh B có trách nhiệm thanh toán cho chị T ½ giá trị gồm xe ô tô và Hàng hóa là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng); các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình hai bên cũng đã tự chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết số tài sản này.

Còn lại tài sản nhà và đất chị T và anh B không thỏa thuận được, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định không thể chia đôi nhà và đất được và căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở của cả hai bên, việc anh B thừa nhận không có khả năng thanh toán tiền

chênh lệch tài sản cho chị T, hơn nữa anh B hiện có thửa đất ở được bố mẹ chia cho tại khu H, thị trấn T nên đã giao cho chị T được sở hữu ngôi nhà xây hai tầng cùng công trình phụ, cây cối hoa mầu trên đất và được quyền sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ 57, diện tích 270,8m^2 tại xóm D 1, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Tổng trị giá nhà và đất là 2.020.000.000đ, (Hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh B số tiền chia tài sản chung 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng) là có căn cứ.

Sau khi xét xử sơ thẩm anh B có đơn kháng cáo đề nghị xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T theo quy định của pháp luật còn không thì anh yêu cầu chia đôi nhà và đất để anh có chỗ kinh doanh buôn bán ổn định cuộc sống lâu dài.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm anh Trần Văn B có đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ để chia đôi nhà và đất. Ngày 12/8/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ cùng chính quyền địa phương và sự có mặt của hai bên đương sự đều xác định tổng diện tích đất 270,8 m^2 ; chiều rộng phía giáp mặt đường tỉnh lộ 316 D là 6,27 m; chiều rộng phía giáp thửa 81 là 6,02 m; chiều dài thửa đất cạnh giáp thửa 40 là 38,64m; chiều dài thửa đất cạnh giáp thửa 47 là 39,56m; Trên đất có 01 nhà xây 02 tầng kiểu nhà ống và bếp tổng diện tích 107,0 m ^{2} ; chiều rộng nhà xây là 5.06m; phía giáp thửa 40 còn khoảng đất trống rộng 33 cm; phía giáp thửa 47 còn khoảng đất trống rộng 67 cm chiều dài dọc theo nhà và anh B cùng chị T đều xác định không thể chia đôi nhà và đất được, kể cả phần đất trống phía sau nếu được chia thì lối đi ra phía đằng sau cũng không đi được. Nếu chia đôi nhà và đất thì sẽ ảnh hưởng đến kết cấu, kiến trúc của ngôi nhà và không đảm bảo công năng sử dụng. Vì vậy, việc chia đôi nhà và đất như quan điểm đề nghị của anh B là không thực hiện được mà phải giao cho một bên sở hữu toàn bộ nhà và quyền sử dụng đất và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bên kia là phù hợp.

Ngày 12/8/2021 Tòa án xác minh qua chính quyền địa phương, trường tiểu học V 1 cùng sự có mặt của chị T thì thấy anh B làm nghề buôn bán hàng tạp hóa tại nhà ở của vợ chồng từ khi vợ chồng thuê mảnh đất này sau đó mua luôn để kinh doanh buôn bán cho đến nay ngoài ra không làm công việc gì khác, không có nguồn thu nhập nào ngoài việc buôn bán tại gia đình và kể từ khi vợ chồng mâu thuẫn từ tháng 12/2020 cho đến nay chị T đã lên ở nhà công vụ của nhà trường, hiện tại chị T ở 01 phòng điều kiện ăn, ở sinh hoạt ổn định, nhà trường bố trí cho chị T được ở khi nào chị T không có nhu cầu hoặc chuyển đi nơi khác thì thôi. Chị T và anh B có 02 con chung. Trong đó cháu lớn đang dạy học ở trường tiểu học Tr, huyện Phù Ninh, còn cháu thứ hai học ở trường THPT chuyên H, TP. V cuối tuần, ngày nghỉ lễ, tết các cháu mới về.

Nguyện vọng của anh B xin được sở hữu nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán cho chị T 01 tỷ đồng làm 02 lần; án có hiệu lực thanh toán 600 triệu đồng, còn 400 triệu đồng trong vòng 06 tháng anh thanh toán nốt, anh thừa nhận có diện tích đất ở tại khu H, thị trấn T. Nhưng vị trí thửa đất ở trong xóm, dân cư thưa thớt, không có hàng, quán nào nên không thể kinh doanh buôn bán được và anh đã bán để có tiền thanh toán cho chị T, còn chị T đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm còn nếu giao cho

anh B sở hữu nhà và đất thì anh B thanh toán cho chị 1,3 tỷ đồng với lý do khi mua đất gia đình chị cho 01 con bò và vàng để bán mua đất lúc đó trị giá bằng 1/3 đất.

Tại phiên Tòa chị T cung cấp quyết định số 4299/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T; Về việc điều động viên chức có thời hạn đối với chị Hoàng Thị T, đến nhận công tác tại trường tiểu học K; thời gian từ ngày 25/8/2021 đến hết năm học 2022-2023 và 01 USB + bản viết lại ghi âm cuộc nói truyện mua nhà, nội dung cuộc ghi âm trong USB đã được viết lại với nội dung cho rằng anh B đã rao bán nhà nên việc anh B xin được sở hữu nhà, đất để kinh doanh là không đúng, ngoài việc buôn bán tại gia đình anh B còn chạy Taxi. Quan điểm của chị T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm vì hiện nay chị chuyển trường không có chỗ ở, nếu giao toàn bộ nhà, đất cho chị thì chị chỉ nhất trí thanh toán cho anh B 01 tỷ đồng; còn nếu anh B nhất trí cùng chị làm thủ tục sang tên cho cháu M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh B có quyền ở cùng cháu Mạnh trên ngôi nhà và mảnh đất này để kinh doanh, buôn bán suốt đời, chị sẽ ở chỗ khác và nếu giao toàn bộ nhà và đất cho anh B thì chị cũng không xin được lưu cư.

Tại phiên Tòa anh B có quan điểm xin được sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà, đất, anh có trách nhiệm thanh toán ngay tiền cho chị T và hỗ trợ một phần để chị T tạo dựng nơi ở mới vì hiện nay diện tích đất bố, mẹ anh cho anh, anh đã bán nên anh có đủ điều kiện để thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T. Anh không thừa nhận việc anh rao bán nhà và cũng không thừa nhận giọng nói trong USB + bản viết lại ghi âm cuộc nói truyện mua nhà giữa anh với người khác mà chị T đã cung cấp.

Xét về nhu cầu chỗ ở hiện nay cả anh B và chị T đều có nhu cầu xin được sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Nhưng xét thấy anh B nghề nghiệp kinh doanh buôn bán hàng tạp hóa tại nhà ở từ khi vợ chồng ở trên mảnh đất này cho đến nay, ngoài việc buôn bán trên anh B không có nguồn thu nhập nào khác, chính ngôi nhà này là địa điểm kinh doanh buôn bán 17, 18 năm đã quen khách hàng, hơn nữa toàn bộ hàng hóa hai bên thỏa thuận giao cho anh được sở hữu và hiện nay anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T cho cháu Trần Đức M – Sinh ngày 14/02/2004 mỗi tháng 2.000.000đồng kể từ tháng 6/2021 đến khi cháu Mạnh thành niên và lao động tự túc được. Còn chị T hiện là giáo viên nghề nghiệp và thu nhập ổn định hơn anh B, nhà trường nơi chị công tác cũng thể hiện quan điểm tạo điều kiện cho chị có chỗ ở ổn định và lâu dài, mặc dù chị nuôi cháu M, nhưng cháu M hiện đang học ở TP. V cuối tuần mới về do vậy cũng không ảnh hưởng đến việc ở, sinh hoạt của chị T và cháu M.

Do vậy cần giao cho anh B được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Xong chị T yêu cầu nếu anh B được sở hữu toàn bộ nhà, đất thì anh có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị 1,3 tỷ đồng với lý do khi mua đất gia đình chị cho 01 con bò và vàng để bán mua đất lúc đó bằng 1/3 trị giá đất và tại phiên Tòa chị T lại đề nghị nếu giao toàn bộ nhà, đất cho chị thì chị chỉ nhất trí thanh toán cho anh B 01 tỷ đồng; còn nếu anh B nhất trí cùng chị làm thủ tục sang tên cho cháu M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh B

có quyền ở cùng cháu Mạnh trên ngôi nhà và mảnh đất này để kinh doanh, buôn bán suốt đời, chị sẽ ở chỗ khác và chị cũng không xin được lưu cư. Xét thấy trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chị T không đưa ra chứng cứ, yêu cầu này, hơn nữa tại phiên Tòa phúc thẩm anh B trình bày nguồn gốc có khối tài sản này là do công sức đóng góp của anh nhiều hơn vì anh buôn bán dành dụm mới tạo dựng được và Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi khối tài sản này là có cơ sở còn việc chị T cho rằng hiện tại chị không có chỗ ở nên chị xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất. Nhưng nếu vợ chồng cho cháu M đứng tên thì anh B ở cùng cháu M để buôn bán suốt đời chị không xin được lưu cư. Như vậy, xét về nhu cầu cần chỗ ở của chị T là không có mà chị T chỉ muốn giữ tài sản này để cho cháu M.

Việc chị T cung cấp USB + bản viết lại ghi âm cuộc nói truyện mua nhà giữa anh B với người khác nhưng chị T không xuất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, hơn nữa anh B cũng không thừa nhận. Do vậy, tài liệu này theo quy định của pháp luật không được coi là chứng cứ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Để đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em sau khi ly hôn cũng như việc chị T tạo dựng nơi ở mới nên cần chia cho chị T được hưởng phần tài sản nhiều hơn anh B là phù hợp.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của anh B là có căn cứ nên được chấp nhận. Vì vậy, cần giao cho anh Trần Văn B được sở hữu 01 ngôi nhà hai tầng cùng công trình phụ, cây cối hoa mầu trên đất và được quyền sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ 57, diện tích 270,8m^2 tại xóm D 1, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 850002 ngày 09/02/2015 đứng tên Trần Văn B và Hoàng Thị T (Tổng trị giá nhà và đất là 2.020.000.000đ, (Hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Anh Trần Văn B có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền chia tài sản chung từ 1.070.000.000đồng (Một tỷ không trăm B mươi triệu đồng) đến 1.100.000.000đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) là phù hợp.

Tại phiên tòa chị T không xin được lưu cư nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại phiên Tòa chị T và anh B đều thừa nhận số tiền hai bên thỏa thuận phân chia theo văn bản ngày 11/11/2020 anh B được sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10, BKS 19A 178.18 mang tên anh Trần Văn B và toàn bộ hàng hóa. Tổng trị giá 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng) và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 160.000.000đ, (Một trăm sáu mươi triệu đồng), số tiền này anh B chưa thanh toán cho chị T. Lẽ ra trong phần quyết định của bản án sơ thẩm cần ghi nhận sự thỏa thuận này mới đúng quy định của pháp luật, xong bản án sơ thẩm chỉ nhận định. Vì vậy cần bổ sung phần này trong phần quyết định của bản án phúc thẩm mới đảm bảo được quyền, nghĩa vụ của các bên đương sự.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm: Anh Trần Văn B tự nguyện xin chịu toàn bộ và không đề nghị xem xét giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chia lại tài sản nên chị Hoàng Thị T và anh Trần Văn B phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh Trần Văn B được chấp nhận nên anh B không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn B. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/HNGĐ-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ về phần chia tài sản chung.

Căn cứ khoản 2 điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b, điểm d Khoản 5 Điều 27; khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về tài sản chung:

[1.1]. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa anh Trần Văn B và chị Hoàng Thị T về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo biên bản thỏa thuận lập ngày 11/11/2020 như sau: Anh Trần Văn B được sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10, BKS 19A 178.18 mang tên anh Trần Văn B và toàn bộ hàng hóa. Tổng giá trị 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng) và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Hoàng Thị T 160.000.000đ, (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

[1.2]. Giao cho anh Trần Văn B được sở hữu 01 ngôi nhà hai tầng cùng công trình phụ, cây cối hoa mầu trên đất và được quyền sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ 57, diện tích 270,8m^2 tại xóm D 1, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 850002 ngày 09/02/2015 đứng tên Trần Văn B và Hoàng Thị T. Tổng giá trị nhà và đất là 2.020.000.000đ, (Hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng) và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Hoàng Thị T số tiền chia tài sản chung là 1.100.000.000đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng).

Tổng hai khoản là 1.260.000.000đ (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng).

[2]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh Trần Văn B và chị Hoàng Thị T mỗi người phải chịu 415.944đ (Bốn trăm mười lăm nghìn chín trăm bốn bốn đồng) tiền phí đo đạc, chị T đã nộp 831.888đ (Tám trăm ba mốt nghìn tám trăm

tám tám đồng) tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T 415.944đ (Bốn trăm mười lăm nghìn chín trăm bốn bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Chị Hoàng Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình. Chị Hoàng Thị T phải nộp 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) tiền án phí chia tài sản chung khi ly hôn. Tổng cộng hai khoản án phí là 45.300.000đ (Bốn mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng). Xác nhận Chị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2020/0003349 ngày 24/11/2020 và 18.000.000đồng (Mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung theo Biên lai thu số AA/2020/0003350 ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị T còn phải nộp 27.000.000đồng (Hai mươi bẩy triệu đồng).

Anh Trần Văn B phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 39.600.000đồng (Ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung khi ly hôn. Tổng cộng hai khoản án phí là 39.900.000đ (Ba mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng).

[4]. Về án phí phúc thẩm: Anh Trần Văn B không phải chịu. Hoàn trả lại cho anh Trần Văn B 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0003544 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND h. T;
- THADS h. T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Hà Giang